

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304814339

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2024

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		11,145,350,890,409	6,877,348,376,033
I. Tài sản tài chính	110		11,141,165,242,765	6,872,604,604,003
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	533,855,110,527	1,131,318,438,397
1.1. Tiền	111.1		533,855,110,527	1,131,318,438,397
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.a	3,771,929,150,415	2,079,067,334,458
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.b	2,265,000,000,000	350,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.c	2,880,437,372,877	1,092,151,690,437
7. Các khoản phải thu	117		359,574,929,550	166,476,612,761
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	321,363,578,019	160,466,191,600
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	38,211,351,531	6,010,421,161
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		38,211,351,531	6,010,421,161
8. Trả trước cho người bán	118	4c	10,231,193,845	3,020,732,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	1,290,406,118,088	2,045,429,638,514
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	30,563,907,633	5,140,157,436
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4f	(832,540,170)	
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,185,647,644	4,743,772,030
1. Tạm ứng	131			484,443,300
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	4,056,647,644	2,819,616,233
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	129,000,000	60,832,080
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	136	4g		1,378,880,417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,779,807,048	54,408,718,724
II. Tài sản cố định	220		17,459,320,608	16,619,099,098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	8,924,582,060	7,822,732,937
- Nguyên giá	222		25,694,022,235	22,233,862,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16,769,440,175)	(14,411,129,298)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	8,534,738,548	8,796,366,161
- Nguyên giá	228		37,648,051,564	34,957,421,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29,113,313,016)	(26,161,055,403)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	9	6,216,129,809	1,487,279,809
V. Tài sản dài hạn khác	250		29,104,356,631	36,302,339,817
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	3,345,691,305	3,285,596,089
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	1,213,543,021	1,928,172,138
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	10	12,487,161,153	21,530,610,438
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	12,057,961,152	9,557,961,152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,198,130,697,457	6,931,757,094,757

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,277,707,609,311	4,395,485,041,182
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,277,707,609,311	1,395,485,041,182
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	3,498,000,000,000	1,182,163,600,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,498,000,000,000	1,182,163,600,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		443,595,400,000	1,587,415,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,318,357,490	2,699,500,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	48,246,362,195	37,076,531,709
11. Phải trả người lao động	323		958,774,027	5,003,239,038
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	152,168,375,697	93,222,230,480
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		40,349,618,763	12,171,849,444
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	70,908,721,139	61,560,675,511
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		21,162,000,000	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,920,423,088,146	2,536,272,053,575
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,920,423,088,146	2,536,272,053,575
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	3,365,914,318,000	2,000,877,282,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		5,916,888,000	877,282,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	537,388,762,306	518,274,763,735
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		599,463,676,096	619,968,548,664
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		259,971,118,664	536,971,521,768
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		339,492,557,432	82,997,026,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(62,074,913,790)	(101,693,784,929)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(101,693,784,929)	(247,216,601,853)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		39,618,871,139	145,522,816,924
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		11,198,130,697,457	6,931,757,094,757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.1	382,857,845,475	402,317,121,556
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	335,999,743	200,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		2,371,523,440,000	1,151,999,720,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.2a	2,051,523,440,000	1,150,752,140,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.2b	320,000,000,000	1,247,580,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2c	470,000,000,000	537,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.3	1,221,626,897,700	663,949,464,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.4	34,526,961,633,400	6,353,368,300,800
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		26,318,302,243,400	4,949,315,210,800
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		8,185,148,850,000	1,293,301,320,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		23,510,540,000	110,751,770,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.5	87,193,550,000	193,715,405,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.6	4,199,247,500	6,115,237,500
7. Tiền gửi của khách hàng	026		631,801,969,347	1,042,419,581,603
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.7	631,801,969,347	1,042,419,581,603
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.8	631,801,969,347	1,042,419,581,603
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		624,988,692,237	1,040,451,266,799
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		6,813,277,110	1,968,314,804
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21	13,577,523,412	58,778,401,926




LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025


BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ IV - NĂM 2024

MẪU B02-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		165,704,343,543	889,362,496,578	219,004,135,759	1,301,012,191,463
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	89,345,480,090	542,211,964,115	137,534,996,399	302,406,207,693
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	20,235,303,953	176,515,957,614	74,119,236,452	306,238,945,429
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22, 24	56,123,559,500	170,634,574,849	7,349,902,908	692,367,038,341
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	19,810,547,945	42,066,014,643	3,117,123,287	4,289,178,082
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	65,129,555,847	196,240,571,739	29,839,199,646	110,776,616,161
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	16,237,727,020	61,321,605,500	10,342,099,845	41,836,903,296
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	-	39,942,699,000	66,219,993,586	86,120,568,096
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	2,992,895,709	32,868,340,080	153,661,323,077	1,034,418,481,070
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	13,530,000,000	21,550,109,170	(3,395,074,000)	9,204,676,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	214,073,243,902	793,793,711,398	91,858,803,491	233,937,423,310
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	20		497,478,313,966	2,077,145,548,108	570,647,604,691	2,821,596,037,478
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		131,381,676,242	492,453,912,332	215,136,834,381	1,374,041,619,691
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22, 29	142,806,064,815	363,810,296,317	143,621,875,218	1,246,398,216,989
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23, 29	(11,427,388,573)	127,853,637,190	70,963,251,492	127,021,385,941
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	29	3,000,000	789,978,825	551,707,671	622,016,761
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	808,774,266	1,750,323,723	357,259,478	2,437,417,803
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	22,795,270,148	66,725,798,977	11,776,610,597	51,938,741,968
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	990,260,937	5,192,793,177	124,314,131,891	504,895,971,601
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	4,983,413,313	37,413,712,838	22,243,184,518	97,016,552,525
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		49,160,081,515	367,384,550,057	3,813,887,897	3,813,887,897
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	40		210,119,476,421	970,921,091,104	377,641,908,762	2,034,144,191,485
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	27	1,863,376,167	5,370,319,392	634,578,120	5,437,988,700
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	50		1,863,376,167	5,370,319,392	634,578,120	5,437,988,700
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	140,591,162,989	517,820,855,149	99,201,705,431	468,075,559,133
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	60		140,591,162,989	517,820,855,149	99,201,705,431	468,075,559,133
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	30	51,951,881,710	135,054,768,113	31,248,053,286	133,119,736,602
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		96,679,169,013	458,719,153,134	63,190,515,332	191,694,538,958

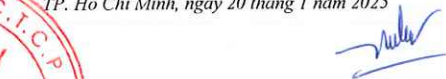
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	31	7,211,000	23,061,781,467	11,578,531,293	91,762,675,578
8.2. Chi phí khác	72		62,542,088	331,093,058	-	8,769,192
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(55,331,088)	22,730,688,409	11,578,531,293	91,753,906,386
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		96,623,837,925	481,449,841,543	74,769,046,625	283,448,445,344
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		64,961,145,399	432,787,521,119	71,613,061,665	104,230,885,856
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		31,662,692,526	48,662,320,424	3,155,984,960	179,217,559,488
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		25,662,029,818	102,338,412,972	15,771,718,120	54,928,601,524
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19,329,491,313	93,294,963,687	14,451,506,328	21,233,858,960
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		6,332,538,505	9,043,449,285	1,320,211,792	33,694,742,564
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		70,961,808,107	379,111,428,571	58,997,328,505	228,519,843,820
Tổng thu nhập toàn diện	400		70,961,808,107	379,111,428,571	58,997,328,505	228,519,843,820
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		964	1,135	295	1,143
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		964	1,135	295	1,143
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		964	1,135	295	1,143


LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập


NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025


BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		481,449,841,543	283,448,445,344
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		485,752,612,278	470,838,585,264
- Khấu hao TSCĐ	03		5,310,568,490	8,773,447,292
- Các khoản dự phòng	04		832,540,170	-
- Chi phí lãi vay	06		517,820,855,149	468,075,559,133
- Dự thu tiền lãi	08		(38,211,351,531)	(6,010,421,161)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		127,853,637,190	127,021,385,941
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		127,853,637,190	127,021,385,941
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(176,515,957,614)	(306,238,945,429)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(176,515,957,614)	(306,238,945,429)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(4,823,898,849,267)	(566,137,457,784)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1,644,199,495,533)	(102,071,957,696)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,915,000,000,000)	(350,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,788,285,682,440)	(102,397,737,975)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(160,897,386,419)	2,438,826,989,400
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		6,010,421,161	24,040,280,130
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		755,023,520,426	(872,076,701,570)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(27,567,570,033)	7,971,667,785
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		21,162,000,000	(1,939,802,432)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		472,241,643,032	(10,372,024,431)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(522,402,294)	1,240,420,726
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(88,722,153,667)	(16,948,099,007)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(489,108,367,964)	(481,197,983,540)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(5,490,626,355)	4,719,913,861
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		7,975,900,883	(5,165,891,609)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4,044,465,011)	5,003,239,038
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		37,525,814,947	(1,105,769,770,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(3,905,358,715,870)	8,932,013,336

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(12,980,618,000)	(15,041,425,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(12,980,618,000)</i>	<i>(15,041,425,000)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,005,039,606,000	-
2. Tiền vay gốc	73		19,362,500,000,000	13,859,724,860,274
2.2 <i>Tiền vay khác</i>	73.2		<i>19,362,500,000,000</i>	<i>13,859,724,860,274</i>
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(17,046,663,600,000)	(12,737,561,260,274)
3.3 <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		<i>(17,046,663,600,000)</i>	<i>(12,737,561,260,274)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>3,320,876,006,000</i>	<i>1,122,163,600,000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(597,463,327,870)	1,116,054,188,336
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1	1,131,318,438,397	15,264,250,061
- Tiền	101.1		1,131,318,438,397	15,264,250,061
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	1	533,855,110,527	1,131,318,438,397
- Tiền	103.1		533,855,110,527	1,131,318,438,397
- Các khoản tương đương tiền	103.2			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

MẪU B03-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		31,602,836,059,420	14,805,726,372,866
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(34,967,912,365,200)	(15,109,774,397,866)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		230,652,975,633,062	230,246,546,943,071
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(227,698,516,939,538)	(229,087,006,785,514)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(410,617,612,256)	855,492,132,557
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,042,419,581,603	186,927,449,046
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,042,419,581,603	186,927,449,046
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.7	1,042,419,581,603	186,927,449,046
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		631,801,969,347	1,042,419,581,603
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		631,801,969,347	1,042,419,581,603
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.7	631,801,969,347	1,042,419,581,603

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025

LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập

NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B04-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Tổng	Giảm	Tổng	Giảm	Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000	-	-	1,365,037,036,000	-	2,000,877,282,000	3,365,914,318,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	-	-	1,359,997,430,000	-	2,000,000,000,000	3,359,997,430,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		877,282,000	877,282,000	-	-	5,039,606,000	-	877,282,000	5,916,888,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	289,754,919,915	228,519,843,820	228,519,843,820	-	379,111,428,571	(359,997,430,000)	518,274,763,735	537,388,762,306
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		536,971,521,768	619,968,548,664	82,997,026,896	-	339,492,557,432	(359,997,430,000)	619,968,548,664	599,463,676,096
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(247,216,601,853)	(101,693,784,929)	145,522,816,924	-	39,618,871,139	-	(101,693,784,929)	(62,074,913,790)
		2,307,752,209,755	2,536,272,053,575	228,519,843,820	-	1,744,148,464,571	(359,997,430,000)	2,536,272,053,575	3,920,423,088,146

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2025



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng

LÊ TRANG THÙY DUNG
Người lập

BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

- **Vốn pháp định** : 250,000,000,000 VND
- **Vốn điều lệ** : 3,359,997,430,000 VND
 - Số cổ phiếu : 335,999,743 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10,000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
 - Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại : (84-028) 3911 8014
 - Fax : (84-028) 3911 8015
 - Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9
- **Chi nhánh**
 - Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội
 - Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 006

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 329 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 thuộc kỳ kế toán năm thứ 18 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phân chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Mức trích tối đa
Quỹ dự phòng bổ sung Vốn điều lệ	5%	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

17. Chi phí hoạt động

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	762,946	925,608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	533,854,347,581	1,131,317,512,789
	533,855,110,527	1,131,318,438,397

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa CTCK	241,539,353	25,564,876,877,318
- Cổ phiếu	1,235,100	57,188,150,000
- Trái phiếu	240,304,253	25,507,688,727,318
b) Cửa Nhà đầu tư	626,584,890	23,067,877,103,320
- Cổ phiếu	508,597,034	10,347,240,218,610
- Trái phiếu	110,100,000	12,712,720,050,000
- Chứng khoán khác	7,887,856	7,916,834,710
	868,124,243	48,632,753,980,638

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ tiền gửi	1,210,519,897,700	1,210,519,897,700	640,026,164,000	640,026,164,000
Cổ phiếu niêm yết	547,116,642,303	478,064,567,360	522,440,741,242	399,388,446,260
Trái phiếu niêm yết	1,294,026,943,119	1,294,416,943,119	9,362,518,794	9,190,418,409
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	5,900,000,000	5,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	788,927,742,235	788,927,742,236	1,024,562,305,789	1,024,562,305,789
	3,846,491,225,357	3,771,929,150,415	2,202,291,729,825	2,079,067,334,458

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	515,000,000,000	515,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	600,000,000,000	600,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	390,000,000,000	390,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	50,000,000,000	50,000,000,000		
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	400,000,000,000	400,000,000,000		
Tổng cộng	2,265,000,000,000	2,265,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	2,836,704,751,742	2,836,704,751,742	1,038,921,283,279	1,038,921,283,279
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	43,732,621,135	43,732,621,135	53,230,407,158	53,230,407,158
Tổng cộng	2,880,437,372,877	2,880,437,372,877	1,092,151,690,437	1,092,151,690,437

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

	31.12.2024			01.01.2024			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
Tài sản FVTPL	3,846,491,225,357	17,774,861,965	(92,336,936,908)	3,771,929,150,415	3,963,128,064	(127,187,523,431)	2,079,067,334,458
Chứng chỉ tiền gửi	1,210,519,897,700	-	-	1,210,519,897,700	-	-	640,026,164,000
Cổ phiếu niêm yết	547,116,642,303	17,384,861,965	(86,436,936,908)	478,064,567,360	3,963,128,064	(127,015,423,046)	399,388,446,260
Trái phiếu niêm yết	1,294,026,943,119	390,000,000	-	1,294,416,943,119	-	(172,100,385)	9,190,418,409
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-	-	-	5,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	788,927,742,236	-	-	788,927,742,236	-	-	1,024,562,305,789
Tài sản HTM	2,265,000,000,000	-	-	2,265,000,000,000	-	-	350,000,000,000
TSTC cho vay	2,880,437,372,877	-	-	2,880,437,372,877	-	-	1,092,151,690,437
Tổng cộng	8,991,928,598,235	17,774,861,965	(92,336,936,908)	8,917,366,523,292	3,963,128,064	(127,187,523,431)	3,521,219,024,895

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	321,363,578,019	160,466,191,600
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	321,363,578,019	160,466,191,600
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	38,211,351,531	6,010,421,161
c) Trả trước người bán	10,231,193,845	3,020,732,000
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,290,406,118,088	2,045,429,638,514
Phải thu hoạt động dịch vụ	141,763,944	400,050,426
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác	1,290,264,354,144	2,045,029,588,088
e) Phải thu khác	30,563,907,633	5,140,157,436
Các khoản phải thu khác	30,563,907,633	5,140,157,436
f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(832,540,170)	-
g) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-	1,378,880,417
	1,689,943,608,946	2,221,446,021,128

5. Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	4,056,647,644	2,819,616,233
Chi phí thuê đường truyền dẫn	181,784,163	38,720,000
Chi phí cải tạo văn phòng	59,536,721	103,266,900
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	57,813,747	80,022,838
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	1,526,350,723	866,856,881
Chi phí công cụ dụng cụ	82,554,652	406,982,125
Chi phí thuê văn phòng	623,392,000	-
Chi phí ngắn hạn khác	1,525,215,638	1,323,767,489
b) Dài hạn	1,213,543,021	1,928,172,138
Chi phí cải tạo văn phòng	514,858,258	1,815,951,450
Chi phí vật dụng văn phòng	523,573,740	29,741,040
Chi phí thuê đường truyền dẫn	11,880,000	12,770,192
Chi phí dài hạn khác	163,231,023	69,709,456
	5,270,190,665	4,747,788,371

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	129,000,000	60,832,080
Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
Ký quỹ thuê máy photo	25,000,000	25,000,000
Ký quỹ thuê xe	50,000,000	-
Ký quỹ dịch vụ	49,000,000	30,832,080
b) Dài hạn	3,345,691,305	3,285,596,089
Ký quỹ thuê văn phòng	3,232,691,305	3,149,596,089
Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
Ký quỹ thuê xe	155,000,000	128,000,000
	3,474,691,305	3,346,428,169

7. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,731,182,560	6,697,399,545	2,805,280,130	22,233,862,235
- Mua trong kỳ	3,460,160,000	-	-	3,460,160,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,191,342,560	6,697,399,545	2,805,280,130	25,694,022,235
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10,659,019,207	1,036,403,629	2,715,706,462	14,411,129,298
Tăng trong kỳ	1,755,035,045	575,694,504	27,581,328	2,358,310,877
- Khấu hao trong năm	1,755,035,045	575,694,504	27,581,328	2,358,310,877
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,414,054,252	1,612,098,133	2,743,287,790	16,769,440,175
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,072,163,353	5,660,995,916	89,573,668	7,822,732,937
Tại ngày cuối kỳ	3,777,288,308	5,085,301,412	61,992,340	8,924,582,060
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Tại ngày đầu năm	4,830,939,400	940,454,545	2,631,410,130	8,480,754,075
Tại ngày cuối kỳ	10,686,104,360	940,454,545	2,709,360,130	14,335,919,035

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14,335,919,035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8,480,754,075 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	34,957,421,564	2,690,630,000	-	37,648,051,564
Hao mòn lũy kế	(26,161,055,403)	(2,952,257,613)	-	(29,113,313,016)
Giá trị còn lại	8,796,366,161	(261,627,613)	-	8,534,738,548

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23,019,801,564 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21,850,301,564 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống phần mềm	6,216,129,809	1,487,279,809
	6,216,129,809	1,487,279,809

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	112,750,071,841	86,490,329,603
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	112,750,071,841	87,179,344,403
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(689,014,800)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(100,262,910,688)	(64,959,719,165)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(100,262,910,688)	(64,959,719,165)
	12,487,161,153	21,530,610,438

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	9,899,867,033	7,234,619,511
Mức đóng góp theo doanh số	2,500,000,000	2,500,000,000
Tiền lãi phân bổ	(461,905,881)	(296,658,359)
	12,057,961,152	9,557,961,152

12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1,000,000,000,000	185,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,305,000,000,000	797,163,600,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	700,000,000,000	200,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	147,000,000,000	
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	100,000,000,000	
Ngân Hàng TMCP An Bình	196,000,000,000	
Công Ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt	50,000,000,000	
	3,498,000,000,000	1,182,163,600,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2,318,357,490	2,699,500,000
	2,318,357,490	2,699,500,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	19,088,898,791	174,304,004,149	169,423,149,115	23,969,753,825
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	3,536,126,590	31,582,858,620	31,925,621,852	3,193,363,358
3	Thuế giá trị gia tăng (*)	(1,378,880,417)	52,859,061,620	49,422,024,007	2,058,157,196
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,451,506,328	93,294,963,687	88,722,153,667	19,024,316,348
5	Các loại thuế khác	-	3,140,074,383	3,139,302,915	771,468
		<u>35,697,651,292</u>	<u>355,180,962,459</u>	<u>342,632,251,556</u>	<u>48,246,362,195</u>

Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	1,378,880,417	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>37,076,531,709</u>	<u>48,246,362,195</u>

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	60,388,890,786	48,192,676,650
Phí giao dịch, lưu ký	2,608,313,011	2,090,850,193
Chi phí lãi trái phiếu	47,205,803,606	20,586,630,998
Chi phí lãi vay	2,857,671,220	764,356,643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,936,147,196	6,406,325,207
Chi phí khác cho nhân viên	29,171,549,878	15,181,390,789
	152,168,375,697	93,222,230,480

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,225,740,959	1,225,740,959
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	56,699,594,594	
Phải trả, phải nộp khác	12,963,973,086	60,315,522,052
	70,908,721,139	61,560,675,511

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành (i)						
BOND.TPS.2021	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2022	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2023	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng
Cộng	3,000,000,000,000			3,000,000,000,000		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	3,359,997,430,000	2,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,916,888,000	877,282,000
Cộng	3,365,914,318,000	2,000,877,282,000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335,999,743	200,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335,999,743	200,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	335,999,743	200,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335,999,743	200,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	335,999,743	200,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND/cổ phiếu.

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm	518,274,763,735	289,754,919,915
Chi trả cổ tức	(359,997,430,000)	
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	339,492,557,432	82,997,026,896
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	39,618,871,139	145,522,816,924
	537,388,762,306	518,274,763,735

20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	344,818,060,028	364,277,336,109
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	382,857,845,475	402,317,121,556

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	1,891,930,000,000	1,006,733,400,000
Sàn HOSE	159,587,130,000	143,452,430,000
Sàn Upcom	6,310,000	566,310,000
	2,051,523,440,000	1,150,752,140,000

b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	320,000,000,000	
Sàn HOSE	-	1,247,580,000
	320,000,000,000	1,247,580,000

c) Tài sản tài chính chờ về

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	470,000,000,000	-
Sàn HOSE	-	537,000,000
	470,000,000,000	537,000,000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	5,900,000,000	5,900,000,000
Trái phiếu	5,207,000,000	18,023,300,000
Chứng chỉ tiền gửi	1,210,519,897,700	640,026,164,000
	1,221,626,897,700	663,949,464,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	901,785,526	26,318,302,243,400	496,761,137	4,949,315,210,800
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	267,573,009	8,185,148,850,000	129,330,132	1,293,301,320,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,359,177	23,510,540,000	11,554,645	110,751,770,000
	1,171,717,712	34,526,961,633,400	637,645,914	6,353,368,300,800

20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	8,879,016	87,193,550,000	19,514,978	193,715,405,000
	8,879,016	87,193,550,000	19,514,978	193,715,405,000

20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	419,925	4,199,247,500	395,425	6,115,237,500
	419,925	4,199,247,500	395,425	6,115,237,500

20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	624,988,692,237	1,040,451,266,799
- Nhà đầu tư nước ngoài	6,813,277,110	1,968,314,804
	631,801,969,347	1,042,419,581,603

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nhà đầu tư trong nước	624,988,692,237	1,040,451,266,799
- Nhà đầu tư nước ngoài	6,813,277,110	1,968,314,804
	631,801,969,347	1,042,419,581,603

21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	13,577,523,412	58,778,401,926
	13,577,523,412	58,778,401,926

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023		Đơn vị tính: VND
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	89,345,480,090	542,211,964,115	137,534,996,399	302,406,207,693	
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(142,806,064,815)	(363,810,296,317)	(143,621,875,218)	(1,246,398,216,989)	
	(53,460,584,725)	178,401,667,798	(6,086,878,819)	(943,992,009,296)	

(*) Chênh lệch này chưa bao gồm cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý IV.2024 là 56,123,559,500 VND (lũy kế đến kỳ này là: 170,634,574,849 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**) (VND)	Lãi bán kỳ này (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi bán kỳ trước (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	170,000	8,192,000,000	7,688,677,846	503,322,154	17,613,975,981	1,406,506,403	7,823,654,372
2	Trái phiếu niêm yết	19,040,000	2,026,595,170,000	2,024,643,150,000	1,952,020,000	3,958,476,556	-	416,563
3	Trái phiếu chưa niêm yết	42,874,265	4,690,947,885,608	4,609,309,793,102	81,638,092,506	515,307,192,153	135,223,832,462	287,408,659,221
4	Chứng chỉ tiền gửi	1,405	202,950,129,525	197,698,084,095	5,252,045,430	5,332,319,425	-	6,268,820,003
5	Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	904,657,534	904,657,534
			62,085,670	6,928,685,185,133	6,839,339,705,043	542,211,964,115	137,534,996,399	302,406,207,693

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**) (VND)	Lỗ bán kỳ này (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lỗ bán kỳ trước (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	530,000	20,975,580,000	24,694,715,342	3,719,135,342	23,555,233,620	10,812,890,246	110,594,482,194
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	13,933,000,000	13,933,000,000
3	Trái phiếu niêm yết	32,020,000	3,509,372,120,000	3,512,056,006,881	2,683,886,881	15,373,330,691	695,670,000	3,825,232,805
4	Trái phiếu chưa niêm yết	23,102,809	2,270,376,419,681	2,406,779,462,271	136,403,042,592	324,738,468,006	118,178,514,972	1,116,467,721,887
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	143,264,000	1,800,000	1,577,780,103
		55,652,809	5,800,724,119,681	5,943,530,184,494	142,806,064,815	363,810,296,317	143,621,875,218	1,246,398,216,989

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	3,846,491,225,357	3,771,929,150,415	(74,562,074,943)	(123,224,395,367)	48,662,320,424	176,515,957,614	(127,853,637,190)
	Cổ phiếu niêm yết	547,116,642,303	478,064,567,360	(69,052,074,943)	(123,052,294,982)	54,000,220,039	170,798,357,229	(116,798,137,190)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-	(5,900,000,000)	-	(5,900,000,000)
	Trái phiếu niêm yết	1,294,026,943,119	1,294,416,943,119	390,000,000	(172,100,385)	562,100,385	5,717,600,385	(5,155,500,000)
	Trái phiếu chưa niêm yết	788,927,742,236	788,927,742,236	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	1,210,519,897,700	1,210,519,897,700	-	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2,265,000,000,000	2,265,000,000,000	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	2,880,437,372,877	2,880,437,372,877	-	-	-	-	-
		8,991,928,598,235	8,917,366,523,292	(74,562,074,943)	(123,224,395,367)	48,662,320,424	176,515,957,614	(127,853,637,190)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Từ tài sản FVTPL	56,123,559,500	170,634,574,849	7,349,902,908	692,367,038,341
Từ các khoản đầu tư HTM	19,810,547,945	42,066,014,643	3,117,123,287	4,289,178,082
Cộng	75,934,107,445	212,700,589,492	10,467,026,195	696,656,216,423

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2,868,570,979	11,354,109,614	1,851,860,832	9,878,087,278
Cho vay ký quỹ	62,260,984,868	184,886,462,125	27,987,338,814	100,898,528,883
Cộng	65,129,555,847	196,240,571,739	29,839,199,646	110,776,616,161

26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	16,237,727,020	61,321,605,500	10,342,099,845	41,836,903,296
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	39,942,699,000	66,219,993,586	86,120,568,096
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	2,992,895,709	32,868,340,080	153,661,323,077	1,034,418,481,070
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	13,530,000,000	21,550,109,170	(3,395,074,000)	9,204,676,000
Doanh thu dịch vụ tài chính	164,683,068,716	620,384,842,184	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	49,390,175,186	173,408,869,214	91,858,803,491	233,937,423,310
	246,833,866,631	949,476,465,148	318,687,145,999	1,405,518,051,772

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,863,376,167	5,370,319,392	634,578,120	5,437,988,700
Cộng	1,863,376,167	5,370,319,392	634,578,120	5,437,988,700

28. Chi phí hoạt động tài chính

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí lãi vay	140,591,162,989	517,820,855,149	99,201,705,431	468,075,559,133
Cộng	140,591,162,989	517,820,855,149	99,201,705,431	468,075,559,133

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí hoạt động tự doanh	132,190,450,508	494,204,236,055	215,494,093,859	1,376,479,037,494
- Lãi bán tài sản tài chính	142,806,064,815	363,810,296,317	143,621,875,218	1,246,398,216,989
- Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	(11,427,388,573)	127,853,637,190	70,963,251,492	127,021,385,941
- Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính	3,000,000	789,978,825	551,707,671	622,016,761
- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	808,774,266	1,750,323,723	357,259,478	2,437,417,803
Chi phí hoạt động môi giới	22,795,270,148	66,725,798,977	11,776,610,597	51,938,741,968
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4,983,413,313	37,413,712,838	22,243,184,518	97,016,552,525
Chi phí lưu ký chứng khoán	990,260,937	5,192,793,177	124,314,131,891	504,895,971,601
Chi phí các dịch vụ khác	49,160,081,515	367,384,550,057	3,813,887,897	3,813,887,897
Cộng	210,119,476,421	970,921,091,104	377,641,908,762	2,034,144,191,485

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	36,024,815,814	88,153,567,595	14,806,739,743	68,708,803,376
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,636,021,800	6,258,890,900	1,410,870,000	5,726,280,000
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	78,168,015	271,952,149	125,171,213	510,586,597
Chi phí công cụ, dụng cụ	110,991,267	(1,487,573,456)	2,078,569,780	3,085,484,098
Chi phí khấu hao TSCĐ	522,950,379	2,257,846,377	749,680,475	3,668,682,018
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	37,137,500	-	3,398,763
Chi phí thuê văn phòng	1,285,425,963	5,319,713,734	1,576,832,363	6,223,312,628
Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	492,475,246	1,839,059,350	477,812,052	4,500,070,122
Chi phí mua ngoài khác	1,692,166,620	8,014,605,970	2,496,138,593	10,808,606,325
Chi phí khác	10,108,866,606	24,389,567,994	7,526,239,067	29,884,512,675
Cộng	51,951,881,710	135,054,768,113	31,248,053,286	133,119,736,602

31. Thu nhập khác

	QUÝ IV - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	6,545,455	1,818,182	218,292,000
Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyện Như	-	19,459,276,081	-	5,523,160,755
Bồi thường, phạt hợp đồng	-	3,588,748,931	11,094,513,099	85,538,902,802
Thu nhập khác	7,211,000	7,211,000	482,200,012	482,320,021
	7,211,000	23,061,781,467	11,578,531,293	91,762,675,578

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

32. Chi phí khác

	QUÝ III - NĂM 2024		QUÝ IV - NĂM 2023	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3,500,000	3,500,000	-	8,768,922
Chi phí khác	59,042,088	327,593,058	-	270
	62,542,088	331,093,058	-	8,769,192

VII. THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

LÊ TRANG THỦY DUNG

Người lập

NGUYỄN THANH TUYỀN

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ

Tổng Giám đốc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Số: 44/2025/TPS-CV
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý IV.2024 so với Quý IV.2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2024 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý IV năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý IV - 2024	Quý IV - 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	499,348,901,133	582,860,714,104	(83,511,812,971)	-14.33%
	Doanh thu thực hiện	479,113,597,180	508,741,477,652	(29,627,880,472)	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	20,235,303,953	74,119,236,452	(53,883,932,499)	
2	Chi phí	402,725,063,208	508,091,667,479	(105,366,604,271)	-20.74%
	Chi phí thực hiện	414,152,451,781	437,128,415,987	(22,975,964,206)	
	Chi phí đánh giá FVTPL	(11,427,388,573)	70,963,251,492	(82,390,640,065)	
3	Lợi nhuận trước thuế	96,623,837,925	74,769,046,625	21,854,791,300	29.23%
4	Chi phí thuế TNDN	25,662,029,818	15,771,718,120	9,890,311,698	
5	Lợi Nhuận sau thuế	70,961,808,107	58,997,328,505	11,964,479,602	20.28%

Doanh thu Quý IV – 2024 đạt hơn 499 tỷ đồng, giảm 14.33% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quý IV – 2024 hơn 402 tỷ đồng, giảm 20.74% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, doanh thu và chi phí giảm chủ yếu của nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và ghi nhận từ lãi lỗ của hoạt động đầu tư tài sản tài chính. Lợi nhuận trước thuế Quý IV - 2024 tăng 29.23% so với cùng kỳ là nhờ chi phí giảm nhiều hơn doanh thu so với cùng kỳ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG



Tổng Giám đốc

BUI THỊ THANH TRÀ